

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH
Kỳ báo cáo: Quý 3 Năm 2024
(Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/9/2024)
Kính gửi: Văn Phòng Chính phủ

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	Tổng cộng = A+B+C	300.341	208.217	71.082	21.042	291.326	117.993	172.805	528	9.015	8.960	55
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	86.064	47.089	23.057	15.918	84.206	17.015	67.168	23	1.858	1.839	19
1	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	24.920	4.960	19.960	0	24.230	0	24.219	11	690	690	0
2	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	20.308	20.308	0	0	20.308	0	20.308	0	0	0	0
3	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	19.179	4.765	151	14.263	18.954	0	18.954	0	225	225	0
4	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	11.234	11.234	0	0	11.187	11.187	0	0	47	47	0
5	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	4.426	2.228	1.859	339	3.963	3.962	0	1	463	463	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
6	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1.597	1.289	308	0	1.479	400	1.079	0	118	118	0
7	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	848	0	0	848	848	0	848	0	0	0	0
8	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	461	31	430	0	461	0	461	0	0	0	0
9	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	445	336	4	105	374	371	3	0	71	71	0
10	Dược phẩm (Bộ Y tế)	405	325	13	67	356	0	356	0	49	49	0
11	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	330	296	0	34	291	0	290	1	39	39	0
12	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	226	199	10	17	219	0	219	0	7	7	0
13	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	172	14	158	0	171	170	0	1	1	1	0
14	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	171	136	1	34	152	152	0	0	19	19	0
15	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	153	150	0	3	144	144	0	0	9	9	0
16	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	108	71	3	34	80	0	78	2	28	10	18
17	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	88	0	61	27	74	74	0	0	14	14	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
18	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	85	74	0	11	80	80	0	0	5	5	0
19	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	84	84	0	0	84	84	0	0	0	0	0
20	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	79	73	0	6	74	74	0	0	5	5	0
21	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	61	61	0	0	61	0	61	0	0	0	0
22	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	61	26	0	35	60	0	58	2	1	1	0
23	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	52	41	7	4	52	0	51	1	0	0	0
24	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	47	35	1	11	40	0	40	0	7	7	0
25	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	35	29	0	6	30	0	30	0	5	5	0
26	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	33	32	0	1	32	0	32	0	1	0	1
27	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	30	24	0	6	20	20	0	0	10	10	0
28	Công chứng (Bộ Tư pháp)	28	0	28	0	28	26	0	2	0	0	0
29	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	27	25	0	2	25	25	0	0	2	2	0
30	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	27	27	0	0	27	27	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
31	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	25	24	0	1	25	0	25	0	0	0	0
32	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	24	6	10	8	21	6	15	0	3	3	0
33	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	22	6	0	16	14	14	0	0	8	8	0
34	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	20	20	0	0	17	17	0	0	3	3	0
35	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	20	5	0	15	12	12	0	0	8	8	0
36	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	20	20	0	0	19	19	0	0	1	1	0
37	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	18	16	0	2	13	13	0	0	5	5	0
38	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	17	2	15	0	17	17	0	0	0	0	0
39	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	16	10	0	6	14	14	0	0	2	2	0
40	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	15	0	15	0	15	15	0	0	0	0	0
41	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	13	8	4	1	13	0	13	0	0	0	0
42	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	13	13	0	0	12	12	0	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
43	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0
44	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	11	9	0	2	11	11	0	0	0	0	0
45	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	10	5	0	5	8	8	0	0	2	2	0
46	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	9	7	1	1	8	0	8	0	1	1	0
47	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	8	0	8	0	8	0	8	0	0	0	0
48	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0
49	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	6	6	0	0	3	0	3	0	3	3	0
50	Đăng kiểm (Bộ Giao thông vận tải)	5	0	5	0	5	0	3	2	0	0	0
51	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
52	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	4	4	0	0	4	0	4	0	0	0	0
53	Luật sư (Bộ Tư pháp)	4	0	4	0	3	3	0	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
54	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
55	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	4	1	0	3	4	4	0	0	0	0	0
56	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	4	4	0	0	3	3	0	0	1	1	0
57	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	2	0	1	3	3	0	0	0	0	0
58	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	3	2	0	1	3	3	0	0	0	0	0
59	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
60	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
61	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0
62	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
63	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	2	0	1	1	1	1	0	0	1	1	0
64	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	65.635	29.177	31.378	5.080	59.772	27.461	31.849	462	5.863	5.829	34
1	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	39.165	15.194	19.043	4.928	33.525	11.864	21.207	454	5.640	5.607	33
2	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	9.639	1.245	8.394	0	9.639	8.321	1.318	0	0	0	0
3	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	3.970	3.217	753	0	3.970	409	3.561	0	0	0	0
4	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	3.893	3.484	408	1	3.886	2.243	1.637	6	7	7	0
5	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	3.422	3.101	321	0	3.422	3.271	151	0	0	0	0
6	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	2.536	1.072	1.462	2	2.534	669	1.865	0	2	2	0
7	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1.306	1.065	109	132	1.141	352	787	2	165	164	1
8	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	340	0	340	0	340	0	340	0	0	0	0
9	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	247	238	9	0	240	33	207	0	7	7	0
10	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	219	219	0	0	219	0	219	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
11	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	198	26	172	0	198	0	198	0	0	0	0
12	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	96	76	20	0	96	70	26	0	0	0	0
13	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	83	83	0	0	83	0	83	0	0	0	0
14	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	67	20	46	1	59	44	15	0	8	8	0
15	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	62	32	30	0	62	36	26	0	0	0	0
16	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	59	13	44	2	59	30	29	0	0	0	0
17	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	56	0	54	2	43	10	33	0	13	13	0
18	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	55	53	0	2	54	52	2	0	1	1	0
19	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	53	13	40	0	53	4	49	0	0	0	0
20	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	48	0	48	0	48	1	47	0	0	0	0
21	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	32	0	32	0	32	32	0	0	0	0	0
22	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	25	0	20	5	12	0	12	0	13	13	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
23	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	15	5	9	1	14	3	11	0	1	1	0
24	Dầu khí (Bộ Công Thương)	12	5	3	4	7	0	7	0	5	5	0
25	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	10	0	10	0	10	1	9	0	0	0	0
26	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	5	0	5	0	5	5	0	0	0	0	0
27	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	5	0	0	4	3	1	0	1	1	0
28	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	2	1	0	3	2	1	0	0	0	0
29	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
30	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	3	2	1	0	3	2	1	0	0	0	0
31	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	3	3	0	0	3	1	2	0	0	0	0
32	Viễn thông và Internet (Bộ Thông tin và Truyền thông)	3	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0
33	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
59	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Biến đổi khí hậu (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Giáo dục nghề nghiệp (GD) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	148.642	131.951	16.647	44	147.348	73.517	73.788	43	1.294	1.292	2
1	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	80.116	70.496	9.620	0	79.710	38.725	40.976	9	406	405	1
2	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	56.315	54.167	2.131	17	55.945	30.885	25.032	28	370	369	1
3	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	3.074	320	2.754	0	2.874	1.650	1.224	0	200	200	0
4	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	2.583	2.322	261	0	2.583	344	2.239	0	0	0	0
5	Công chứng (Bộ Tư pháp)	1.465	1.453	12	0	1.465	0	1.465	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
6	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1.161	583	575	3	1.161	317	844	0	0	0	0
7	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	1.068	1.068	0	0	1.068	478	590	0	0	0	0
8	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	556	439	117	0	556	278	278	0	0	0	0
9	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	515	6	503	6	322	39	281	2	193	193	0
10	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	406	200	190	16	376	189	183	4	30	30	0
11	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế (Bộ Tư pháp)	302	302	0	0	302	168	134	0	0	0	0
12	Chứng thực điện tử (Bộ Quốc phòng)	212	212	0	0	212	212	0	0	0	0	0
13	Cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)	195	0	195	0	100	100	0	0	95	95	0
14	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	178	124	54	0	178	30	148	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
15	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	142	0	142	0	142	21	121	0	0	0	0
16	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	101	101	0	0	101	46	55	0	0	0	0
17	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	96	96	0	0	96	0	96	0	0	0	0
18	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	42	39	3	0	42	15	27	0	0	0	0
19	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	23	0	23	0	23	0	23	0	0	0	0
20	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	22	8	14	0	22	5	17	0	0	0	0
21	Thực hiện chính sách bảo hiểm y tế (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)	22	4	18	0	22	0	22	0	0	0	0
22	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	16	6	10	0	16	10	6	0	0	0	0
23	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	14	0	12	2	14	0	14	0	0	0	0
24	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	5	0	5	0	5	0	5	0	0	0	0
25	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	4	2	2	0	4	2	2	0	0	0	0
26	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	3	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0
27	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	3	1	2	0	3	2	1	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
D	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của các Cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh An Giang	2.432.428	2.235.293	178.915	18.220	2.416.510	1.718.063	698.434	13	14.220	14.220	0
I	TTHC do Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	1.840.485	1.691.071	132.047	17.367	1.825.957	1.671.417	154.540	-	13.964	13.964	-
I.1	LĨNH VỰC THU BHXH - BHYT	1.677.379	1.626.153	37.024	14.202	1.664.378	1.548.546	115.832	0	13.001	13.001	0
1	Tại BHXH tỉnh	369.433	366.121	1.462	1850	366.576	350700	15.876	0	2857	2857	0
2	Tại BHXH huyện	1.307.946	1.260.032	35.562	12352	1.297.802	1197846	99.956	0	10144	10144	0
I.2	LĨNH VỰC CẤP SỔ BHXH, THẺ BHYT	71.054	40.295	29.603	1.156	70.490	47.908	22.582	0	0	0	0
1	Tại BHXH tỉnh	19.610	11.310	7.959	341	19.475	12666	6.809	0	135	135	0
2	Tại BHXH huyện	51.444	28.985	21.644	815	51.015	35242	15.773	0	429	429	0
I.3	LĨNH VỰC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BHXH	90.475	24.613	63.935	1.927	89.562	74.046	15.516	0	913	913	0
1	Tại BHXH tỉnh	40.409	10.479	29.528	402	40.062	37683	2.379	0	347	347	0
2	Tại BHXH huyện	50.066	14.134	34.407	1525	49.500	36363	13.137	0	566	566	0
I.4	LĨNH VỰC CHI TRẢ CÁC CHẾ ĐỘ BHXH	645	10	632	3	645	326	319	0	0	0	0
1	Tại BHXH tỉnh	431	3	427	1	431	260	171	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
2	Tại BHXH huyện	214	7	205	2	214	66	148	0	0	0	0
I.5	LĨNH VỰC THỰC HIỆN CHI TRẢ CHẾ ĐỘ BHYT	932	0	853	79	882	591	291	0	50	50	0
1	Tại BHXH tỉnh	517	0	462	55	492	326	166	0	25	25	0
2	Tại BHXH huyện	415	0	391	24	390	265	125	0	25	25	0
II	TTHC do Cục Hải quan tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	21209	11268	9941	0	21219	0	21219	0	0	0	0
1	Lĩnh vực Hải quan	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Tại cấp Cục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tại cấp Chi cục	21.209	11268	9941	0	21219	0	21219	0	0	0	0
III	TTHC do Cục Thuế tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC và quản lý	53.209	43.347	9.594	268	53.029	1.744	51.285	-	180	180	-
III.1	Cấp tỉnh	5.686	5.442	162	82	5.668	-	5.668	-	18	18	-
1	Trả lời vướng mắc của NNT bằng VB	24	3	21	0	24	0	24	0	0	0	0
2	Hồ sơ đăng ký thuế	1.453	1.351	102	0	1.453	0	1.453	0	0	0	0
3	Hồ sơ khai thuế	3.312	3.311	1	0	3.312	0	3.312	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
4	Hồ sơ khai quyết toán thuế	348	348	0	0	348	0	348	0	0	0	0
5	Hồ sơ hoàn thuế	295	224	0	71	284	0	284	0	11	11	0
6	Hồ sơ miễn giảm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Hồ sơ khiếu nại về thuế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Hồ sơ về hóa đơn	74	74	0	0	74	0	74	0	0	0	0
9	Hồ sơ giải quyết nợ thuế (khoanh nợ, xóa nợ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Hồ sơ khác	180	131	38	11	173	0	173	0	7	7	0
III.2	Cấp huyện	47.523	37.905	9.432	186	47.361	1.744	45.617	-	162	162	-
1	Trả lời vướng mắc của NNT bằng VB	31	3	28	0	31	7	24	0	0	0	0
2	Hồ sơ đăng ký thuế	8.132	6.274	1.771	87	8.033	1130	6.903	0	99	99	0
3	Hồ sơ khai thuế	15.376	15.169	207	0	15.376	0	15.376	0	0	0	0
4	Hồ sơ khai quyết toán thuế	889	888	1	0	889	0	889	0	0	0	0
5	Hồ sơ hoàn thuế	1.086	968	40	78	1.038	129	909	0	48	48	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
6	Hồ sơ miễn giảm	3.561	198	3.350	13	3.549	390	3.159	0	12	12	0
7	Hồ sơ khiếu nại về thuế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Hồ sơ về hóa đơn	3.579	2.681	898	0	3.579	0	3.579	0	0	0	0
9	Hồ sơ giải quyết nợ thuế (khoanh nợ, xóa nợ)	72	0	72	0	72	0	72	0	0	0	0
10	Hồ sơ khác	14.797	11.724	3.065	8	14.794	88	14.706	0	3	3	0
IV	TTHC do Công an tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC và quản lý	250.365	225.704	24.080	581	249.152	508	248.644	-	73	73	-
IV.1	Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thực hiện tại Công an cấp tỉnh	27.117	21.706	4.969	442	27.044	0	27.044	0	73	73	0
1	Lĩnh vực Quản lý xuất nhập cảnh	17.870	17.090	365	415	17.810	0	17.810	0	60	60	0
2	Lĩnh vực Cấp, quản lý Căn cước	4.739	3.203	1.536	0	4.739		4.739		0	0	0
3	Lĩnh vực Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự	9	9	0	0	9	0	9	0	0	0	0
4	Lĩnh vực Đăng ký, quản lý con dấu	156	156	0	0	156	0	156	0	0	0	0
5	Lĩnh vực Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo	234	234	0	0	234		234		0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
6	Lĩnh vực Định danh và xác thực điện tử	2.856	0	2.856		2.856		2.856		0	0	0
7	Lĩnh vực Phòng cháy, chữa cháy	229	218	0	11	219	0	219	0	10	10	0
8	Lĩnh vực Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	796	796	0	0	796	0	796	0	0	0	0
9	Lĩnh vực tổ chức, cán bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Lĩnh vực chính sách	218	0	205	13	218	0	218	0	0	0	0
11	Lĩnh vực khiếu nại, tố cáo	10	0	7	3	7	0	7	0	3	3	0
IV.2	Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thực hiện tại Công an cấp huyện	45.491	38.710	6.781	-	45.491	508	44.983	-	-	-	-
1	Lĩnh vực Quản lý xuất nhập cảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Lĩnh vực Cấp, quản lý Căn cước công dân	22.673	20.071	2.602	0	22.673	478	22.195	0	0	0	0
3	Lĩnh vực Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự	69	69	0	0	69	28	41	0	0	0	0
4	Lĩnh vực Định danh và xác thực điện tử	10.528	6.364	4.164	0	10.528	0	10.528	0	0	0	0
5	Lĩnh vực Phòng cháy, chữa cháy	10	10	0	0	10	2	8	0	0	0	0
6	Lĩnh vực Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	12.209	12.194	15	0	12.209	0	12.209	0	0	0	0
7	Lĩnh vực khiếu nại, tố cáo	2	2	0	0	2	0	2	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
IV.3	Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thực hiện tại Công an cấp xã	177.757	165.288	12.330	139	176.617	-	176.617	-	-	-	-
1	Lĩnh vực Quản lý xuất nhập cảnh	6	6	0	0	6	0	6	0	0	0	0
2	Lĩnh vực Đăng ký, quản lý cư trú	137.159	136.956	64	139	136.020	0	136.020	0	0	0	0
3	Lĩnh vực Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Lĩnh vực Cấp, quản lý Căn cước công dân	5.341	0	5.341	0	5.341	0	5.341	0	0	0	0
5	Lĩnh vực Định danh và xác thực điện tử	10.956	5.567	5.389	0	10.956	0	10.956	0	0	0	0
6	Lĩnh vực Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Lĩnh vực Phòng cháy, chữa cháy	4.118	4.118	0	0	4.118	0	4.118	0	0	0	0
8	Lĩnh vực Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	12.307	10.774	1.533	0	12.306	0	12.306	0	0	0	0
9	Lĩnh vực Khiếu nại, tố cáo	7.870	7.867	3	0	7.870	0	7.870	0	0	0	0
V	TTHC do Kho bạc nhà nước tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	267.101	263.903	3.198	-	267.101	44.342	222.746	13	-	-	-
V.1	KBNN cấp tỉnh	64.161	63.853	308	0	64.161	0	64.161	0	0	0	0
1	Thủ tục kiểm soát chi	31.903	31.658	245	0	31.903	0	31.903	0	0	0	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	NHCSXH-thủ tục giải quyết hồ sơ vay vốn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cơ quan ngành dọc cấp tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cơ quan ngành dọc cấp huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII	TTHC do Ngân hàng phát triển Việt Nam chi nhánh tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Tín dụng đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Cơ quan ngành dọc cấp TW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Thẩm định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Cơ quan ngành dọc cấp TW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Kế toán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Cơ quan ngành dọc cấp TW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Công tác hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Cơ quan ngành dọc cấp TW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh An Giang;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, Phòng, ban, trung tâm;
- UBND cấp huyện; UBND cấp xã;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh(đăng tải B/C);
- Lưu HCTC, TH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Phước